

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày: 26/01/2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Quốc Hào.

2. Ông Thạch Đa Ra.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Chí Thiện, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số: 114/2021/TLST-KDTM ngày 25 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021, Thông báo về việc dời ngày xét xử số 01/TB-TA ngày 01/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐST-DS ngày 05/01/2022, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn: Công ty U Nhiệm Hữu Hạn.***

Người đại diện theo pháp luật: Ông K, sinh năm 1966, là Phó Tổng giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 7, đường 2A, khu công nghiệp B, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu S, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2021).

Địa chỉ: Số 46/1K, ấp X, xã XT, huyện H, Thành phố H.

***2. Bị đơn: Công ty TNHH N.***

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1977 là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 30, đường L, khóm N, phường B, thành phố T, tỉnh T.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày*

08/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Công ty U (gọi tắt là Cty U) với Công ty TNHH N (gọi tắt là Cty N) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số: S0028/URAI-HĐMB ngày 10/3/2018, thời hạn hết hợp đồng là ngày 31/01/2019. Tiếp đó, hai bên đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa số S012/ URAI-HĐMB ngày 01/02/2019, thời hạn hết hợp đồng là ngày 31/01/2020 và thay thế cho các hợp đồng mua bán trước đây, đồng thời kế thừa quyền và nghĩa vụ về doanh số và nợ chưa thanh toán của các hợp đồng trước đây.

Theo các hợp đồng nêu trên thì thỏa thuận Cty U đồng ý bán và Cty N đồng ý mua các sản phẩm, hàng hóa (sơn các loại) do Cty U sản xuất tại Việt Nam. Cty U đồng ý cho Cty N được mua hàng với phương thức nhận hàng trước, thanh toán tiền mua hàng trả sau trong thời gian tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hàng. Đồng thời Cty N được hưởng đầy đủ các chính sách chiết khấu thương mại; hỗ trợ vận chuyển, chiết khấu thanh toán nhanh và các khuyến mãi khác theo quy chế bán hàng của Cty U.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số S0028/URAI-HĐMB ngày 10/3/2018 thì tính đến ngày 31/12/2018, Cty N còn nợ Cty U số tiền mua hàng hóa là 50.594.881 đồng. Hai bên có lập biên bản đối chiếu công nợ theo các biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/02/2019; ngày 02/3/2019; ngày 02/4/2019. Cty N đã vi phạm điều khoản thanh toán nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng đối với Cty U. Đến nay, mặc dù Cty U đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và yêu cầu Cty N thanh toán nợ nhưng Cty N vẫn không thực hiện.

Nay Cty U yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Cty N có nghĩa vụ trả cho Cty U số tiền còn nợ của hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên với số tiền gốc là 50.594.881 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 1,35%/tháng, tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 26/01/2022 là 32 tháng, 25 ngày với số tiền lãi là 22.426.180 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/01/2022 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 73.021.061 đồng. Đồng thời yêu cầu Cty N phải trả tiền lãi phát sinh tiếp theo trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng là 1,35%/tháng, tính từ ngày 27/01/2022 cho đến khi Cty N thanh toán xong công nợ cho Cty U.

*Quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn đều vắng mặt các lần triệu tập của Tòa án nên không có lời khai.*

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên, không thay đổi, bổ sung gì và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở của bị đơn là đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại khóm 5, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, căn cứ Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

[2] Xét hợp đồng mua bán hàng hóa số: S0028/URAI-HĐMB ngày 10/3/2018 và hợp đồng mua bán hàng hóa số S012/ URAI-HĐMB ngày 01/02/2019 các bên đã giao kết và nay phát sinh tranh chấp, việc giao kết hợp đồng cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận và hai bên đều là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Căn cứ khoản 1, Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền mua hàng hóa còn nợ: Cty U và Cty N có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số: S0028/URAI-HĐMB ngày 10/3/2018, thời hạn hết hợp đồng là ngày 31/01/2019. Tiếp đó, hai bên đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa số S012/ URAI-HĐMB ngày 01/02/2019, thời hạn hết hợp đồng là ngày 31/01/2020 và thay thế cho các hợp đồng mua bán trước đây, đồng thời kế thừa quyền và nghĩa vụ về doanh số và nợ chưa thanh toán của các hợp đồng trước đây. Quá trình thực hiện hợp đồng thì các bên không có tranh chấp gì về đối tượng, chất lượng, giá cả của hàng hóa. Việc giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng mua bán nêu trên giữa Cty U và Cty N là hợp pháp. Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/02/2019; ngày 02/3/2019; ngày 02/4/2019 cho thấy, tính đến ngày 31/12/2018, Cty N còn nợ Cty U số tiền mua hàng hóa là 50.594.881 đồng. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì có giá trị chứng minh để phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, nay Cty U yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Cty N có nghĩa vụ trả cho Cty U số tiền mua hàng hóa còn nợ gốc là 50.594.881 đồng là có cơ sở. Căn cứ các Điều 24,34, 42, 50, 55 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua hàng hóa còn nợ gốc là 50.594.881 đồng.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán: Căn cứ các biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/02/2019; ngày 02/3/2019; ngày 02/4/2019 cho thấy, tính đến ngày 31/12/2018, Cty N còn nợ Cty U số tiền mua hàng hóa là 50.594.881 đồng. Các bên đã đối chiếu công nợ nhưng Cty N vẫn không thanh toán cho Cty U, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đúng thời hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Đồng thời, căn cứ vào Điều 7 của hợp đồng mua bán hàng hóa số: S0028/URAI-HĐMB ngày 10/3/2018 và hợp đồng mua bán hàng hóa số S012/ URAI-HĐMB ngày 01/02/2019 đều có nội dung thỏa thuận: “...Thời hạn thanh toán tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày

*nhận hàng, bên B có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm, đúng kỳ hạn toàn bộ số tiền mua hàng mà bên A đã bán cho bên B...”, “...Quá thời hạn thanh toán đã thỏa thuận, bên B phải chịu lãi suất trả chậm cho bên A là 1,35%/tháng tính từ ngày quá hạn...”. Theo thư nhắc nợ lần 01 ngày 03/4/2019 của Cty U có nội dung “Đề nghị quý khách hàng thanh toán hết số công nợ trên. Thời gian chậm nhất: 30/4/2019. Nếu quá thời hạn trên Cty chúng tôi sẽ phạt lãi suất chậm 1,35%/tháng theo Điều 7 của hợp đồng mua bán”.*

Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán được các bên ký kết thì mức lãi suất chậm thanh toán được thỏa thuận là 1,35%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận là hợp pháp. Thời gian tính lãi nguyên đơn yêu cầu chỉ tính từ ngày 01/5/2019 đến nay, điều này có lợi cho Cty N và là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, buộc Cty N phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Cty U với mức lãi suất 1,35%/tháng tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 26/01/2022 là 32 tháng, 25 ngày với số tiền tiền lãi là 22.426.180 đồng và phải trả tiền lãi phát sinh tiếp theo trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 1,35%/tháng cho đến khi Cty N thanh toán xong nợ cho Cty U.

[5] Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án, không có nội dung trình bày ý kiến, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 177; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 351; 352; 357; 430; 433; 434; 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 24,34, 42, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005.

Áp dụng Điều 11, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty U Trách Nhiệm Hữu Hạn về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” với Công ty TNHH N.

**Tuyên xử:**

Buộc Công ty TNHH N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U Trách Nhiệm Hữu Hạn tổng số tiền mua hàng hóa còn nợ là **73.021.061 đồng** (bằng chữ: bảy mươi ba triệu, không trăm hai mươi một ngàn, không trăm sáu mươi một đồng); Trong đó: số tiền nợ gốc là 50.594.881 đồng (bằng chữ: năm mươi triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm tám mươi một đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán là 22.426.180 đồng (bằng chữ: hai mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày 27/01/2022 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận là 1,35%/tháng cho đến khi Công ty TNHH N thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.651.053 đồng: Buộc bị đơn Công ty TNHH N phải chịu số tiền án phí là 3.651.053 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi một ngàn, không trăm năm mươi ba đồng). Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả lại cho Công ty U Trách Nhiệm Hữu Hạn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.606.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng) theo lai thu số 0003249 ngày 25/3/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Trang**